

CÁCH SỬ DỤNG MỆNH ĐỀ NHƯỢNG BỘ

1. Mệnh đề nhượng bộ với "although," "though," "even though"

Các liên từ này dùng để nối mệnh đề nhượng bộ với mệnh đề chính, thể hiện sự đối lập hoặc nhượng bộ.

Cấu trúc:

Although/ Though/ Even though + mệnh đề nhượng bộ, + mệnh đề chính.

Ví dụ:

- **Although** it was raining, we decided to go for a walk.
Mặc dù trời mưa nhưng chúng tôi quyết định đi dạo.
- **Though** she was tired, she finished her work on time.
Mặc dù mệt mỏi nhưng cô ấy vẫn hoàn thành công việc đúng giờ.
- **Even though** he studied hard, he did not pass the exam.
Mặc dù anh ấy học tập chăm chỉ nhưng anh ấy vẫn không vượt qua kỳ thi.

2. Mệnh đề nhượng bộ với "while" và "whereas"

"While" và "whereas" được sử dụng để chỉ sự so sánh hoặc đối lập giữa hai mệnh đề.

Cấu trúc:

While/ Whereas + mệnh đề nhượng bộ, + mệnh đề chính.

Ví dụ:

- **While** some people prefer to work alone, others enjoy team collaboration.
Trong khi một số người thích làm việc một mình thì những người khác lại thích hợp tác nhóm.
- **Whereas** he loves city life, his brother prefers living in the countryside.
Trong khi anh ấy yêu cuộc sống ở thành phố thì anh trai anh ấy lại thích sống ở nông thôn hơn.

3. Mệnh đề nhượng bộ với "despite" và "in spite of"

"Despite" và "in spite of" được theo sau bởi một danh từ, đại từ, hoặc cụm danh từ, và được sử dụng để thể hiện sự bất chấp điều kiện nêu ra.

Cấu trúc:

Despite/ In spite of + danh từ/cụm danh từ, + mệnh đề chính.

Ví dụ:

- **Despite** the heavy traffic, she arrived on time.
Mặc dù giao thông đông đúc nhưng cô ấy vẫn đến đúng giờ.
- **In spite of** his lack of experience, he performed very well in the interview.
Mặc dù thiếu kinh nghiệm nhưng anh ấy đã thể hiện rất tốt trong cuộc phỏng vấn.

4. Mệnh đề nhượng bộ với "no matter" và "regardless of"

"No matter" và "regardless of" được sử dụng để thể hiện rằng điều gì đó không ảnh hưởng đến kết quả hay tình hình.

Cấu trúc:

No matter + mệnh đề, + mệnh đề chính.
Regardless of + danh từ/cụm danh từ, + mệnh đề chính.

Ví dụ:

- **No matter** how hard it rains, the event will continue.
Dù trời có mưa to thế nào thì sự kiện vẫn sẽ tiếp tục.
- **Regardless of** the weather, the event will be held as scheduled.
Bất kể thời tiết như thế nào, sự kiện vẫn sẽ được tổ chức như dự kiến.

5. Mệnh đề nhượng bộ với tính từ/trạng từ

Mệnh đề nhượng bộ với tính từ hoặc trạng từ thường được dùng để chỉ ra rằng dù có một điều gì đó xảy ra, kết quả vẫn không thay đổi.

Cấu trúc:

Adj/Adv + as/though + S + V

Ví dụ:

- **Rich** as he is, he still lives a simple life.
Dù anh ấy giàu có, anh ấy vẫn sống một cuộc sống giản dị.
- **Fast** though he ran, he couldn't catch the bus.
Dù anh ấy chạy nhanh, anh ấy vẫn không thể bắt được xe buýt.

6. Mệnh đề nhượng bộ với "In Any Case"

"In any case" được sử dụng để nhấn mạnh rằng bất kể điều gì đã được đề cập trước đó, kết quả hoặc hành động sẽ không thay đổi. Nó thường được đặt ở đầu câu hoặc giữa câu.

Cấu trúc:

S + V, but S + V in any case

S + V, but in any case S + V

Ví dụ:

- We might not have enough money, but **in any case**, we are going to the concert.
Chúng ta có thể không có đủ tiền, nhưng dù sao đi nữa, chúng ta vẫn sẽ đi buổi hòa nhạc.
- He didn't want to go to the party. **In any case**, he was too tired.
Anh ấy không muốn đi dự tiệc. Dù sao đi nữa, anh ấy cũng quá mệt.

7. Mệnh đề nhượng bộ với "Nevertheless"

"Nevertheless" được dùng để thể hiện sự đối lập hoặc sự nhượng bộ. Nó thường đứng ở đầu câu thứ hai, nối với câu thứ nhất để chỉ ra rằng điều đã nói trong câu trước không ảnh hưởng đến điều trong câu sau.

Cấu trúc:

Mệnh đề 1. Nevertheless, Mệnh đề 2.

Mệnh đề 1; nevertheless, Mệnh đề 2.

Ví dụ:

- It was raining heavily. **Nevertheless**, we decided to go hiking.
Trời mưa rất to. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn quyết định đi leo núi.
- The project was complicated; **nevertheless**, they managed to complete it on time.
Dự án rất phức tạp; tuy nhiên, họ vẫn hoàn thành đúng hạn.